

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Mã số: 7140234

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140234

- Danh hiệu tốt nghiệp: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese Language Teacher Education

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm Tiếng Trung Quốc đào tạo ra những cử nhân là giáo viên ở bậc THPT, đại học cao đẳng có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc tối thiểu bậc 5 Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương cấp 5 HSK); được trang bị tri thức về hoạt động dạy và sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng hỗ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được giảng dạy; có kiến thức rộng về văn hóa xã hội; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực

giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức:

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể;

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết tốt về địa lý Trung Quốc, và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Trung Quốc;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt;

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả; hiểu biết về lịch sử các nền văn minh thế giới và văn hóa các nước Asean.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong ngữ âm học và âm vị học tiếng Trung Quốc để có thể tự điều chỉnh, nâng cao khả năng phát âm và có thể truyền đạt và sửa chữa lỗi sai phát âm cho học sinh trong quá trình dạy học.

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể nắm bắt chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ tiếng Trung Quốc;

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc, đặc biệt có thể giúp người học lí giải, phân biệt được những hiện tượng ngữ pháp khó trong tiếng Trung Quốc và vận dụng được những kiến thức đó trong dạy học;

- Nắm được những kiến thức cơ bản về tiếng Hán cổ đại và hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, để giúp người học có thể hiểu chính xác những nội dung hàm chứa yếu tố văn hóa trong các văn bản tiếng Trung Quốc;

- Người học có thể phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc;

- Nắm vững kiến thức văn học và văn hoá Trung Quốc, bao gồm các mặt: lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục .v.v;

- Sử dụng tốt tiếng Trung Quốc ở trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu (tương đương cấp 5 HSK) và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác;

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy học;

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này;

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao;

- Có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng quản lý lớp học v.v...), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo

viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v...), làm quen với thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng - dạy, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động học tập cá nhân và theo nhóm của sinh viên;

- Có khả năng xây dựng, thực hiện bài tập, hoạt động, giáo án, kế hoạch, chương trình giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù học phần, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh;

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Trung Quốc đảm bảo kiến thức học phần, làm chủ kiến thức học phần, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có

hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình học phần, đồng thời có năng lực phản biện, đổi mới thực hiện chương trình một cách linh hoạt cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế mà vẫn đảm bảo được mục tiêu và yêu cầu chung của chương trình;

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Trung Quốc, kích thích sự đam mê tìm tòi, khám phá và tự học ở người học;

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, có khả năng tự học, biết sử dụng công nghệ tiên tiến và phương tiện dạy học đa dạng trong dạy học, chuẩn bị giáo án nhằm gây hứng thú trong học phần;

- Có năng lực đổi mới, sáng tạo, thử nghiệm, triển khai và đánh giá tri thức, sản phẩm và phương thức mới nhằm thực hiện công việc và nhiệm vụ sư phạm được giao, phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả dạy học tiếng Trung Quốc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia, quốc tế và sử dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Trung Quốc;

- Có khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy học phần trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch đã xây dựng, và theo tình huống xã hội cụ thể, phù hợp đối tượng, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra;

- Có khả năng bồi dưỡng, chia sẻ, nhân rộng tri thức và kỹ năng tích lũy được với đồng nghiệp nhằm thúc đẩy, nâng cao tinh thần, năng lực đổi mới trên diện rộng, có trách nhiệm xây dựng, mở rộng cộng đồng học tập và tiến bộ tại đơn vị công tác. Tiên phong, xông xáo, thực hiện và điều phối hiệu quả các dự án, chương trình mới của nhà trường;

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Trung Quốc tại trường, địa phương, quốc gia hay trong khu vực. Tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh. Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trường, địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy;

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của Trung Quốc, qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện, thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) phản biện.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ, giúp đỡ việc học tập tiếng Trung Quốc, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh; huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác;
- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn TNCS HCM, công tác Đội và các công tác khác khi được phân công) đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành giảng dạy, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có thể quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân, thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc, tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Có thể hình thành nhóm làm việc hiệu quả, vận hành và phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau, xử lý xung đột trong nhóm.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có thể lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có thể giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết, trong các trường hợp có hoặc không có sự chuẩn bị từ trước;

- Có thể áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có thể sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên internet, biết cách chọn lọc, biên soạn, chỉnh lý, sử dụng và đánh giá một cách phản biện những tài liệu này nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và mô đun đơn giản trong Visual Basic;

- Có khả năng sử dụng các các nguồn lực, công nghệ, phương tiện dạy học một cách đa dạng, phản biện và tích cực nhằm làm tăng hiệu quả dạy và học tiếng Trung Quốc.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết

tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực;
- Có trách nhiệm;
- Năng động, sáng tạo;
- Kiên trì, say mê công việc, làm việc có tính chuyên nghiệp cao;
- Không ngừng học hỏi, đổi mới và bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, kỹ năng, tác phong và phẩm chất nghề nghiệp;
- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học;
- Ứng xử thân thiện, khiêm tốn, nhiệt tình và trách nhiệm với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể sư phạm tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục và giảng dạy tiếng Trung Quốc;
- Có thái độ thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng, công khai, minh bạch và tác phong chuyên nghiệp, giúp cá nhân và tập thể học sinh khắc phục khó khăn để học và sử dụng tiếng Trung Quốc có hiệu quả

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định được trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân;
- Có tư cách, tác phong đúng đắn của người giáo viên;
- Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành sư phạm tiếng Trung Quốc có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Trung Quốc ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	136 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/24</i> tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	38 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12/27</i> tín chỉ
+ <i>Thực tập và tốt nghiệp</i>	<i>9</i> tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.		Khối kiến thức chung (không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF1705	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>					
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>					
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF1706	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>					
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>					
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF1707	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>					
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>					
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II.		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
12	CHI1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
13	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III.		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV.		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Bắt buộc	12				
26	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
27	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
28	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1 <i>Chinese Country Studies 1</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
29	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.1.2		Tự chọn	6/24				
30	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc <i>Pragmatics</i>	3	25	15	5	CHI2050
31	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	25	15	5	CHI2050
32	CHI2052	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	25	15	5	CHI2050
33	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
34	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2 <i>Chinese Studies 2</i>	3	25	15	5	CHI2045
35	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1 <i>Chinese Literature 1</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
36	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2 <i>Chinese Literature 2</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
37	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	25	15	5	CHI4028 CHI4029
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39		5		
38	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A <i>Chinese 1A</i>	4	32	80	8	
39	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	4	32	100	18	
40	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	4	32	80	8	CHI4021 CHI4022
41	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	4	32	100	18	CHI4021 CHI4022
42	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	4	32	80	8	CHI4023 CHI4024
43	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	4	32	100	18	CHI4023 CHI4024
44	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	4	32	80	8	CHI4025 CHI4026
45	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	4	32	100	18	CHI4025 CHI4026
46	CHI4031	Tiếng Trung Quốc 3C <i>Chinese 3C</i>	3	30	20	10	CHI4023 CHI4024
47	CHI4032	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	4	30	20	10	CHI4025 CHI4026
V		Khối kiến thức ngành	38				
V.1		Bắt buộc	17				
48	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
49	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
50	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State administration & Education management</i>	2	20	6	4	
51	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc <i>An Introduction to Chinese Teaching Methodology</i>	3	30	12	3	CHI4028 CHI4029
52	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc <i>Chinese language teaching techniques and practices</i>	3	30	12	3	CHI4028 CHI4029
53	CHI3031	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	30	12	3	CHI3038 CHI3049
V.2		Tự chọn	12/27				
54	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	15	25	5	CHI4028 CHI4029
55	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	15	25	5	CHI4028 CHI4029
56	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology of foreign language teaching</i>	3	15	25	5	PSF3007
57	CHI3050	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	30	12	3	CHI3038
58	CHI3065	Xây dựng chương trình giảng dạy <i>Curriculum and Syllabus Design</i>	3	30	12	3	CHI4028 CHI4029
59	CHI3029	Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành <i>Teaching of Chinese for Specific Purposes</i>	3	30	12	3	CHI4028 CHI4029
60	CHI3025	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	30	12	3	CHI4028 CHI4029
61	CHI3041	Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại VN và thế giới <i>Some issues of Teaching Chinese in Vietnam and on the world</i>	3	30	12	3	CHI3049

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
62	CHI3039	Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá <i>Theories of Language Learning and Discovery Practice</i>	3	15	25	5	CHI4028 CHI4029
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
63	CHI4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
64	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.